

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Câu 1: Công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức là gì?

- A. Tạo lập hồ sơ B. Cập nhật hồ sơ C. Khai thác hồ sơ D. Tạo lập, cập nhật, khai thác hồ sơ

Câu 2: Việc lưu trữ dữ liệu đầy đủ và hợp lý sẽ:

- A. Hỗ trợ thống kê, báo cáo, tổng hợp số liệu. B. Hỗ trợ ra quyết định
C. Cả A và B đều đúng D. Cả A và B đều sai.

Câu 3: Cần tiến hành cập nhật hồ sơ học sinh của nhà trường trong các trường hợp nào sau đây?

- A. Một học sinh mới chuyển từ trường khác đến; thông tin về ngày sinh của một học sinh bị sai.
B. Sắp xếp danh sách học sinh theo thứ tự tăng dần của tên
C. Tìm học sinh có điểm môn toán cao nhất khối.
D. Tính tỉ lệ học sinh trên trung bình môn Tin của từng lớp.

Câu 4: Dữ liệu trong một CSDL được lưu trong:

- A. Bộ nhớ RAM B. Bộ nhớ ROM C. Bộ nhớ ngoài D. Các thiết bị vật lý

Câu 5: Việc xác định cấu trúc hồ sơ được tiến hành vào thời điểm nào?

- A. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm, tra cứu thông tin
B. Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ
C. Sau khi đã nhập các hồ sơ vào máy tính
D. Trước khi nhập hồ sơ vào máy tính

Câu 6: Xét công tác quản lý hồ sơ. Trong số các công việc sau, những việc nào không thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?

- A. Xóa một hồ sơ B. Thống kê và lập báo cáo
C. Thêm hai hồ sơ D. Sửa tên trong một hồ sơ.

Câu 7: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

- A. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.
B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.
C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.
D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 8: Hệ quản trị CSDL là:

- A. Phần mềm dùng tạo lập, cập nhật, lưu trữ và khai thác thông tin của CSDL
B. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL
C. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL
D. Phần mềm dùng tạo lập CSDL

Câu 9: Em hiểu như thế nào về cụm từ “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu” ?

- A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ màn hình máy tính
B. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ mạng máy tính
C. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại dữ liệu được lưu trữ trên máy tính
D. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại phần mềm máy tính

Câu 10: Một Hệ CSDL gồm:

- A. CSDL và các thiết bị vật lý. B. Các phần mềm ứng dụng và CSDL.
C. Hệ QTCSDL và các thiết bị vật lý. D. CSDL và hệ QTCSDL quản trị và khai thác CSDL đó.

Câu 11: Hoạt động nào sau đây có sử dụng CSDL?

- A. Bán vé máy bay B. Quản lý học sinh trong nhà trường
C. Bán hàng có quy mô D. Tất cả đều đúng

Câu 12: Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính điện tử:

- A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)
B. Gọn, nhanh chóng

- C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều người có thể sử dụng chung CSDL
D. Gọn, thời sự, nhanh chóng

Câu 13: Khai thác hồ sơ gồm có những việc chính nào?

- A. Sắp xếp, tìm kiếm B. Thống kê, lập báo cáo C. Sắp xếp, tìm kiếm, thống kê D. Cả A và B

Câu 14: Xét tệp lưu trữ hồ sơ học bạ của học sinh, trong đó lưu trữ điểm tổng kết của các môn Văn, Toán, Lí, Sinh, Sử, Địa. Những việc nào sau đây *không* thuộc thao tác tìm kiếm?

- A. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Văn cao nhất
B. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Toán thấp nhất
C. Tìm học sinh có điểm trung bình sáu môn cao nhất
D. Tìm học sinh nữ có điểm môn Toán cao nhất và học sinh nam có điểm môn Văn cao nhất

Câu 15: Xét tệp hồ sơ học bạ của một lớp. Các hồ sơ được sắp xếp giảm dần theo điểm trung bình của học sinh. Việc nào nêu dưới đây đòi hỏi phải duyệt tất cả các hồ sơ trong tệp?

- A. Tìm học sinh có điểm trung bình cao nhất, thấp nhất
B. Tính điểm trung bình của tất cả học sinh trong lớp
C. Tính và so sánh điểm TB của các học sinh nam và điểm TB của các học sinh nữ trong lớp
D. Cả B và C

Câu 16: Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi
B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới
C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng
D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

Câu 17: Những khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Tìm kiếm là việc tra cứu các thông tin không có sẵn trong hồ sơ thỏa mãn một số điều kiện nào đó
B. Thống kê là cách khai thác hồ sơ dựa trên tính toán để đưa ra các thông tin đặc trưng, không có sẵn trong hồ sơ
C. Lập báo cáo là việc sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê, sắp xếp các bộ hồ sơ để tạo lập một bộ hồ sơ mới có nội dung và cấu trúc khuôn dạng theo một yêu cầu cụ thể nào đó, thường để in ra giấy
D. Sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó phù hợp với yêu cầu quản lý của tổ chức

ĐÁP ÁN:

1D	2C	3A	4A	5D	6B	7C	8A	9D	10D
11D	12C	13D	14C	15D	16A	17A			

BÀI 2: HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Câu 1: Một hệ quản trị CSDL *không* có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?

- A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL
B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu
C. Cung cấp công cụ quản lý bộ nhớ
D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.

Câu 2: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ lập trình Pascal B. Ngôn ngữ C

C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL

Câu 3: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL

Câu 4: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin
- B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin
- C. Ngôn ngữ SQL
- D. Ngôn ngữ bậc cao

Câu 5: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu
- B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...
- D. Câu A và C

Câu 6: Ngôn ngữ CSDL được sử dụng phổ biến hiện nay là:

- A. SQL B. Access C. Foxpro D. Java

Câu 7: Những nhiệm vụ nào dưới đây *không thuộc* nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?

- A. Duy trì tính nhất quán của CSDL B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

Câu 8: Hệ QT CSDL có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:

- A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời
- B. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm
- D. Cả 3 đáp án A, B và C

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là *đúng*?

- A. Hệ QT CSDL là một bộ phận của ngôn ngữ CSDL, đóng vai trò chương trình dịch cho ngôn ngữ CSDL
- B. Người lập trình ứng dụng không được phép đồng thời là người quản trị hệ thống vì như vậy vi phạm quy tắc an toàn và bảo mật
- C. Hệ QT CSDL hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào hệ điều hành
- D. Người quản trị CSDL phải hiểu biết sâu sắc và có kĩ năng tốt trong các lĩnh vực CSDL, hệ QT CSDL và môi trường hệ thống

Câu 10: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?

- A. Người dùng B. Người lập trình ứng dụng
- C. Người QT CSDL D. Cả ba người trên

Câu 11: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL?

- A. Người lập trình B. Người dùng
- C. Người quản trị D. Người quản trị CSDL

Câu 12: Trong vai trò của con người khi làm việc với các hệ CSDL, người thiết kế và cấp phát quyền truy cập cơ sở dữ liệu, là người ?

- A. Người lập trình ứng dụng B. Người sử dụng (khách hàng)
- C. Người quản trị cơ sở dữ liệu D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính

Câu 13: Chức năng của hệ QTCSDL?

- A. Cung cấp cách khai báo dữ liệu

- B. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL và công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL.
 C. Cung cấp cách cập nhật dữ liệu, tìm kiếm và kết xuất thông tin
 D. Câu B và C

Câu 14: Quy trình xây dựng CSDL là:

- A. Khảo sát → Thiết kế → Kiểm thử
 B. Khảo sát → Kiểm thử → Thiết kế
 C. Thiết kế → Kiểm thử → Khảo sát
 D. Thiết kế → Khảo sát → Kiểm thử

ĐÁP ÁN:

1C	2D	3B	4A	5D	6A	7B	8D	9C	10B
11D	12C	13D	14A						

BÀI 3: GIỚI THIỆU VỀ MICROSOFT ACCESS

Câu 1: Access là gì?

- A. Là phần mềm ứng dụng
 B. Là hệ QTCSDL do hãng Microsoft sản xuất
 C. Là phần cứng
 D. Cả A và B

Câu 2: Access là hệ QT CSDL dành cho:

- A. Máy tính cá nhân
 B. Các mạng máy tính trong mạng toàn cầu
 C. Các máy tính chạy trong mạng cục bộ
 D. Cả A và C

Câu 3: Các chức năng chính của Access?

- A. Lập bảng
 B. Tính toán và khai thác dữ liệu
 C. Lưu trữ dữ liệu
 D. Ba câu trên đều đúng

Câu 4: Access có những khả năng nào?

- A. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ dữ liệu
 B. Cung cấp công cụ tạo lập, cập nhật và khai thác dữ liệu
 C. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ và khai thác dữ liệu
 D. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ, cập nhật và khai thác dữ liệu

Câu 5: Các đối tượng cơ bản trong Access là:

- A. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Mẫu hỏi
 B. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Báo cáo
 C. Bảng, Mẫu hỏi, Biểu mẫu, Báo cáo
 D. Bảng, Macro, Môđun, Báo cáo

Câu 6: Trong Access có mấy đối tượng cơ bản?

- A. 4
 B. 2
 C. 3
 D. 1

Câu 7: Chọn câu sai trong các câu sau:

- A. Access có khả năng cung cấp công cụ tạo lập CSDL
 B. Access không hỗ trợ lưu trữ CSDL trên các thiết bị nhớ.
 C. Access cho phép cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo, thống kê, tổng hợp.
 D. CSDL xây dựng trong Access gồm các bảng và liên kết giữa các bảng.

Câu 8: Để định dạng, tính toán, tổng hợp và in dữ liệu, ta dùng:

- A. Table
 B. Form
 C. Query
 D. Report

Câu 9: Để sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng, ta dùng:

- A. Table
 B. Form
 C. Query
 D. Report

Câu 10: Đối tượng nào tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin?

- A. Table
 B. Form
 C. Query
 D. Report

Câu 11: Đối tượng nào có chức năng dùng để lưu dữ liệu?

- A. Table
 B. Form
 C. Query
 D. Report

Câu 12: Để khởi động Access, ta thực hiện:

- A. Nháy đúp vào biểu tượng Access  trên màn hình nền
 B. Nháy vào biểu tượng Access  trên màn hình nền

C. Start → All Programs → Microsoft Office → Microsoft Access

D. A hoặc C

Câu 13: Để tạo một CSDL mới và đặt tên tệp trong Access, ta phải:

A. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New

B. Vào File chọn New

C. Kích vào biểu tượng New

D. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New, kích tiếp vào Blank DataBase, rồi đặt tên file và chọn vị trí lưu tệp, rồi sau đó chọn Create

Câu 14: Hãy sắp xếp các bước sau để được một thao tác đúng khi tạo một CSDL mới?

(1) Chọn nút Create (2) Chọn File → New (3) Nhập tên cơ sở dữ liệu (4) Chọn Blank Database

A. (2) → (4) → (3) → (1)

B. (2) → (1) → (3) → (4)

C. (1) → (2) → (3) → (4)

D. (1) → (3) → (4) → (2)

Câu 15: Trong Access, để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

A. Create Table in Design View

B. Create table by using wizard

C. File/open

D. File/New/Blank Database

Câu 16: Tên của CSDL trong Access bắt buộc phải đặt trước hay sau khi tạo CSDL?

A. Đặt tên tệp sau khi đã tạo CSDL

B. Vào File /Exit

C. Vào File /Close

D. Bắt buộc vào là đặt tên tệp ngay rồi mới tạo CSDL sau

Câu 17: Trong Access, để mở CSDL đã lưu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

A. File/new/Blank Database

B. Create table by using wizard

C. File/open/<tên tệp>

D. Create Table in Design View

Câu 18: Giả sử đã có tệp Access trên đĩa, để mở tệp tin đó thì ta thực hiện thao tác nào mới đúng?

A. Nhấn tổ hợp phím CTRL+ O

B. Nháy đúp chuột lên tên của CSDL (nếu có) trong khung New File

C. File/Open

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 19: Kết thúc phiên làm việc với Access bằng cách thực hiện thao tác:

A. File/Close

B. Nháy vào nút (X) nằm ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access

C. File/Exit

D. Câu B hoặc C

Câu 20: Có mấy chế độ chính để làm việc với các loại đối tượng?

A. 5 chế độ

B. 3 chế độ

C. 4 chế độ

D. 2 chế độ

Câu 21: Hai chế độ chính làm việc với các đối tượng là:

A. Trang dữ liệu và thiết kế

B. Chỉnh sửa và cập nhật

C. Thiết kế và bảng

D. Thiết kế và cập nhật

Câu 22: Chế độ thiết kế được dùng để:

A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo

B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo

C. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo

D. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi, biểu mẫu và báo cáo

Câu 23: Chế độ trang dữ liệu được dùng để:

A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo

B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo

C. Hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo; thay đổi cấu trúc bảng, mẫu hỏi

D. Hiển thị dữ liệu dạng bảng, cho phép xem, xóa hoặc thay đổi các dữ liệu đã có

Câu 24: Trong chế độ trang dữ liệu, ta có thể chuyển sang chế độ thiết kế bằng cách dùng menu:

A. Format→Design View

B. View→Design View

C. Tools→Design View

D. Edit →Design View

Câu 25: Để chuyển đổi qua lại giữa chế độ trang dữ liệu và chế độ thiết kế, ta nháy nút:

A. 

B. 

C.  hoặc 

D.  Design

Câu 26: Một đối tượng trong Access có thể được tạo ra bằng cách:

- A. Người dùng tự thiết kế, dùng thuật sĩ hoặc kết hợp cả 2 cách trên
 B. Người dùng tự thiết kế
 C. Kết hợp thiết kế và thuật sĩ
 D. Dùng các mẫu dựng sẵn

Câu 27: Để tạo một đối tượng trong Access, trước tiên ta phải nháy chọn một đối tượng cần tạo trong bảng chọn đối tượng, rồi tiếp tục thực hiện:

- A. Nháy nút  ...
 B. Nháy chọn một trong các cách (tự thiết kế, dùng thuật sĩ, kết hợp giữa thuật sĩ và thiết kế) trong trang bảng
 C. Đáp án A, B đều đúng
 D. Đáp án A, B đều sai

Câu 28: Người ta thường sử dụng cách nào để tạo một đối tượng mới (table)?

- A. Create table in Design view
 B. Create table by using wizard
 C. Create table by entering data
 D. Create form in Design view

Câu 29: Để mở một đối tượng, trong cửa sổ của loại đối tượng tương ứng, ta thực hiện:

- A. Nháy lên tên một đối tượng rồi tiếp tục nháy nút  để mở nó
 B. Nháy lên tên một đối tượng để mở nó
 C. Nháy đúp lên tên một đối tượng để mở nó
 D. Đáp án A hoặc C

Câu 30: Phần đuôi của tên tập tin trong Access là

- A. MDB
 B. DOC
 C. XLS
 D. TEXT

Câu 31: MDB viết tắt bởi

- A. Không có câu nào đúng
 B. Manegement DataBase
 C. Microsoft DataBase
 D. Microsoft Access DataBase

ĐÁP ÁN:

1D	2D	3D	4D	5C	6A	7B	8D	9C	10B
11A	12D	13D	14A	15D	16D	17C	18D	19D	20D
21A	22A	23D	24B	25C	26A	27C	28C	29D	30A
31D									

BÀI 4: CẤU TRÚC BẢNG

Câu 1: Thành phần cơ sở của Access là:

- A. Table
 B. Field
 C. Record
 D. Field name

Câu 2: Trong Access, muốn làm việc với đối tượng bảng, tại cửa sổ cơ sở dữ liệu ta chọn nhãn:

- A. Queries
 B. Reports
 C. Tables
 D. Forms

Câu 3: Để mở một bảng ở chế độ thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:

- A. Click vào nút 
 B. Bấm Enter
 C. Click vào nút 
 D. Click vào nút 

Câu 4: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai?

- A. Trường (field): bản chất là cột của bảng, thể hiện thuộc tính của chủ thể cần quản lý
 B. Bản ghi (record): bản chất là hàng của bảng, gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý
 C. Kiểu dữ liệu (Data Type): là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường
 D. Một trường có thể có nhiều kiểu dữ liệu

Câu 5: Trong Access, một bản ghi được tạo thành từ dãy:

- A. Trường
 B. Cơ sở dữ liệu
 C. Tập
 D. Bản ghi khác

Câu 6: Phát biểu nào sau là đúng nhất ?

- A. Record là tổng số hàng của bảng
 B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng

C. Table gồm các cột và hàng

D. Field là tổng số cột trên một bảng

Câu 7: Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI_TINH là True. Khi đó field GIOI_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì ?

A. Yes/No

B. Boolean

C. True/False

D. Date/Time

Câu 8: Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường THÀNH_TIỀN (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), phải chọn loại nào?

A. Number

B. Currency

C. Text

D. Date/time

Câu 9: Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như: trường “gioitinh”, trường “đoàn viên”, ...nên chọn kiểu dữ liệu nào để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.

A. Number

B. Text

C. Yes/No

D. Auto Number

Câu 10: Đây là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:

A. Character

B. String

C. Text

D. Currency

Câu 11: Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường điểm “Tóan”, “Lý”,...

A. AutoNumber

B. Yes/No

C. Number

D. Currency

Câu 12: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:

A. Day/Type

B. Date/Type

C. Day/Time

D. Date/Time

Câu 13: Trong Access khi ta nhập dữ liệu cho trường “Ghi chú” trong CSDL (dữ liệu kiểu văn bản) mà nhiều hơn 255 kí tự thì ta cần phải định nghĩa trường đó theo kiểu nào?

A. Text

B. Currency

C. Longint

D. Memo

Câu 14: Trong của sổ CSDL đang làm việc, để tạo cấu trúc bảng trong chế độ thiết kế, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

A. Nháy nút  , rồi nháy đúp Design View

B. Nhấp đúp <tên bảng>

C. Nháy đúp vào Create Table in Design View

D. A hoặc C

Câu 15: Cửa sổ cấu trúc bảng được chia làm những phần nào?

A. Phần định nghĩa trường và phần các tính chất của trường

B. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và mô tả trường (Description)

C. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và các tính chất của trường (Field Properties)

D. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type), mô tả trường (Description) và các tính chất của trường (Field Properties)

Câu 16: Phát biểu nào sau đây là sai?

A. Phần định nghĩa trường gồm có: tên trường, kiểu dữ liệu và mô tả trường

B. Mô tả nội dung của trường bắt buộc phải có

C. Cấu trúc của bảng được thể hiện bởi các trường

D. Mỗi trường có tên trường, kiểu dữ liệu, mô tả trường và các tính chất của trường

Câu 17: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:

A. File Name

B. Field Name

C. Name Field

D. Name

Câu 18: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột:

A. Field Type

B. Description

C. Data Type

D. Field Properties

Câu 19: Trong khi tạo cấu trúc bảng, muốn thay đổi kích thước của trường, ta xác định giá trị mới tại dòng:

A. Field Name

B. Field Size

C. Description

D. Data Type

Câu 20: Khi tạo bảng, trường “DiaChi” có kiểu dữ liệu là Text, trong mục Field size ta nhập vào số 300. Sau đó ta lưu cấu trúc bảng lại.

A. Access báo lỗi

B. Trường DiaChi có tối đa 255 kí tự

C. Trường DiaChi có tối đa 300 kí tự

D. Trường DiaChi có tối đa 256 kí tự

Câu 21: Giả sử trường “DiaChi” có Field size là 50. Ban đầu địa chỉ của học sinh A là “Le Hong Phong”, giờ ta sửa lại thành “70 Le Hong Phong” thì kích thước CSDL có thay đổi như thế nào ?

A. Giảm xuống

B. Không đổi

C. Tăng lên

Câu 22: Các trường mà giá trị của chúng được xác định duy nhất mỗi hàng của bảng được gọi là:

- A. Khóa chính B. Bản ghi chính C. Kiểu dữ liệu D. Trường chính

Câu 23: Hãy chọn phát biểu *đúng* trong các phát biểu sau?

- A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính
 B. Trường khóa chính có thể nhận giá trị trùng nhau
 C. Trường khóa chính có thể để trống
 D. Trường khóa chính phải là trường có kiểu dữ liệu là Number hoặc AutoNumber

Câu 24: Hãy chọn phát biểu *sai* trong các phát biểu sau?

- A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính
 B. Khóa chính có thể là một hoặc nhiều trường
 C. Một bảng có thể có nhiều khóa chính
 D. Có thể thay đổi khóa chính

Câu 25: Chọn phát biểu *đúng* khi nói về khóa chính và bảng (được thiết kế tốt) trong access?

- A. Bảng không cần có khóa chính B. Một bảng có thể có 2 trường cùng kiểu AutoNumber
 C. Một bảng phải có một khóa chính D. Một bảng có nhiều khóa chính

Câu 26: Để chỉ định khóa chính cho một bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:

- A. Edit → Primary key B. Nháy nút 
 C. A và B D. A hoặc B

Câu 27: Trong Access, khi chỉ định khoá chính sai, muốn xóa bỏ khoá chính đã chỉ định, ta nháy chuột vào nút lệnh :

- A.  B.  C.  D. 

Câu 28: Trong Access, muốn thay đổi khóa chính, ta chọn trường muốn chỉ định khóa chính rồi thực hiện:

- A. Nháy nút  hoặc chọn Edit → Primary Key B. Nháy nút  và chọn Edit → Primary Key
 C. Nháy nút  D. Edit → Primary Key

Câu 29: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn xác định khóa chính, ta thực hiện : → Primary Key

- A. Insert B. Edit C. File D. Tools

Câu 30: Khi thiết kế xong bảng, nếu không chỉ định khóa chính thì:

- A. Access đưa lựa chọn là tự động tạo trường khóa chính cho bảng có tên là ID với kiểu dữ liệu là AutoNumber
 B. Access không cho phép lưu bảng
 C. Access không cho phép nhập dữ liệu
 D. Dữ liệu của bảng sẽ có hai hàng giống hệt nhau

Câu 31: Khi đang làm việc với cấu trúc bảng, muốn lưu cấu trúc vào đĩa, ta thực hiện :

- A. View – Save B. Tools – Save C. Format – Save D. File – Save

Câu 32: Để lưu cấu trúc bảng, ta thực hiện :

- A. File → Save B. Nháy nút 
 C. Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S D. A hoặc B hoặc C

Câu 33: Cho các thao tác sau:

1. Mở cửa sổ CSDL, chọn đối tượng Table trong bảng chọn đối tượng
2. Trong cửa sổ Table: gõ tên trường, chọn kiểu dữ liệu, mô tả, định tính chất trường
3. Tạo cấu trúc theo chế độ thiết kế
4. Đặt tên và lưu cấu trúc bảng
5. Chỉ định khóa chính

Để tạo cấu trúc một bảng trong CSDL, ta thực hiện lần lượt các thao tác:

A.1, 3, 2, 5, 4 B.3, 4, 2, 1, 5 C.2, 3, 1, 5, 4 D.1, 2, 3, 4, 5

Câu 34: Cấu trúc bảng bị thay đổi khi có một trong những thao tác nào sau đây?

- A. Thêm/xóa trường
B. Thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính
C. Thay đổi các tính chất của trường
D. Thêm/xóa trường, thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính

Câu 35: Trong chế độ thiết kế, một trường thay đổi khi:

- A. Một trong những tính chất của trường thay đổi B. Kiểu dữ liệu của trường thay đổi
C. Tên trường thay đổi D. Tất cả các phương án trên

Câu 36: Chế độ trang dữ liệu, không cho phép thực hiện thao tác nào trong các thao tác dưới đây?

- A. Thêm bản ghi mới. B. Xóa bản ghi.
C. Thêm bớt trường của bảng D. Chỉnh sửa nội dung của bản ghi.

Câu 37: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn xóa trường đã chọn, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

- A. Không thực hiện được B. Edit/Delete Field
C. Edit/Delete Rows D. Insert/Rows

Câu 38: Trong cửa sổ CSDL, muốn thay đổi cấu trúc 1 bảng, ta chọn bảng đó rồi nháy:

- A.  Design B.  Open C.  New D. 

Câu 39: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn xóa một trường đã chọn, ta thực hiện :

- A. Rows → Delete B. Record → Delete Rows hoặc nháy nút 
C. Edit → Delete Rows hoặc nháy nút  D. Edit → Delete Rows hoặc nháy nút 

Câu 40: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn chèn thêm một trường mới, ta thực hiện :

- A. Insert → Rows B. Tools → Insert Rows C. Edit → Insert Rows D. File → Insert Rows

Câu 41: Giả sử lúc tạo cấu trúc bảng thiếu một trường, để thêm một trường không phải ở vị trí cuối ta chọn vị trí cần thêm, sau đó nháy nút:

- A.  B.  C.  D. 

Câu 42: Một bảng có thể có tối đa bao nhiêu trường

- A. 255 B. 552 C. 525 D. Chỉ bị giới hạn bởi bộ nhớ

Câu 43: Muốn xóa một bảng, ta chọn tên bảng cần xóa trong trang bảng rồi thực hiện:

- A. Nhấn phím Delete B. Nháy nút  C. Edit → Delete D. A hoặc B hoặc C

Câu 44: Muốn đổi bảng THISINH thành tên bảng HOCSINH ta thực hiện :

- A. Nháy chọn tên THISINH / gõ tên HOCSINH.
B. Nháy phải chuột vào tên THISINH/ Rename / gõ tên HOCSINH.
C. Trong chế độ thiết kế của bảng THISINH, gõ tên HOCSINH vào thuộc tính caption của trường chính.
D. File / Rename / gõ tên HOCSINH

Câu 45: Trong Access, muốn nhập dữ liệu vào cho một bảng, ta thực hiện :

- A. Nhập trực tiếp trong chế độ trang dữ liệu B. Nháy đúp trái chuột lên tên bảng cần nhập dữ liệu
C. Dùng biểu mẫu D. A hoặc B hoặc C

ĐÁP ÁN:

1A	2C	3A	D	5A	6C	7A	8B	9C	10C
11C	12D	13D	14D	15A	16B	17B	18C	19B	20A
21B	22A	23A	24C	25C	26D	27A	28A	29B	30A
31D	32D	33A	34D	35D	36C	37A	38A	39C	40A
41A	42A	43D	44B	45D					

BÀI 5: CÁC THAO TÁC CƠ BẢN TRÊN BẢNG

Câu 1: Cập nhật dữ liệu là:

- A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng
- B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi
- C. Thay đổi cấu trúc của bảng
- D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

Câu 2: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?

- A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu
- B. Chế độ biểu mẫu
- C. Chế độ thiết kế
- D. Một đáp án khác

Câu 3: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện : Insert →

- A. Record
- B. New Rows
- C. Rows
- D. New Record

Câu 4: Muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện:

- A. Insert → New Record
- B. Nháy nút 
- C. Nháy chuột trực tiếp vào bản ghi trống ở cuối bảng rồi gõ dữ liệu tương ứng
- D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 5: Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?

- A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng
- B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu
- C. Tên trường có thể chứa các ký tự số và không thể dài hơn 64 ký tự
- D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

Câu 6: Để xóa một bản ghi ta thực hiện thao tác nào sau đây?

- A. Chọn Insert → Delete Record rồi chọn Yes.
- B. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes.
- C. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 7: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:

- A. Enter
- B. Space
- C. Tab
- D. Delete

Câu 8: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta thực hiện:

- A. Edit/Delete
- B. Edit/Delete Record
- C. Nhấn phím Delete
- D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 9: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng 
- B. Biểu tượng 
- C. Biểu tượng 
- D. Biểu tượng 

Câu 10: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó giảm dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng 
- B. Biểu tượng 
- C. Biểu tượng 
- D. Biểu tượng 

Câu 11: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, với một trường đã chọn, muốn sắp xếp các bản ghi theo thứ tự tăng, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

- A. Record/Sort/Sort Descending
- B. Insert/New Record
- C. Edit/ Sort Ascending
- D. Record/Sort/Sort Ascending

Câu 12: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Lọc là một công cụ của hệ QT CSDL cho phép tìm ra những bản ghi thỏa mãn một số điều kiện nào đó phục vụ tìm kiếm
- B. Lọc tìm được các bản ghi trong nhiều bảng thỏa mãn với điều kiện lọc
- C. Sử dụng lọc theo ô dữ liệu đang chọn để tìm nhanh các bản ghi có dữ liệu trùng với ô đang chọn
- D. Sử dụng lọc theo mẫu để tìm các bản ghi thỏa mãn các tiêu chí phức tạp

Câu 13: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì ?

- A. Tìm kiếm dữ liệu
- B. Lọc dữ liệu
- C. Sắp xếp dữ liệu
- D. Xóa dữ liệu

Câu 14: Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 15: Cho các thao tác sau:

- (1) Nháy nút 
 (2) Nháy nút 
 (3) Chọn ô có dữ liệu cần lọc

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo ô dữ liệu đang chọn là:

- A. (3) → (1) → (2) B. (3) → (2) → (1) C. (3) → (1) D. (3) → (2)

Câu 16: Trong Access, muốn thực hiện việc hủy lọc dữ liệu, ta nháy nút :

- A.  B.  C.  D. 

Câu 17: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn lọc theo mẫu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

- A. Record/Filter/Filter By Form B. Insert/Colum
 C. Record/Sort/Sort Ascending D. Record/Filter/Filter By Selection

Câu 18: Để lọc theo mẫu, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 19: Cho các thao tác sau:

- (1) Nháy nút 
 (2) Nháy nút 
 (3) Nhập điều kiện lọc vào từng trường tương ứng theo mẫu

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo mẫu là:

- A. (2) → (3) → (1) B. (3) → (2) → (1) C. (1) → (2) → (3) D. (1) → (3) → (2)

Câu 20: Để lọc ra danh sách học sinh “Nam” trong lớp, ta thực hiện:

- A. Trên trường (Giới Tính) ta nháy nút 
 B. Nháy nút , rồi gõ vào chữ (“Nam”) trên trường (Giới Tính), sau đó nháy nút 
 C. Trên trường (Giới Tính) ta click chuột vào một ô có giá trị là (Nam), rồi nháy nút 
 D. Cả B và C đều đúng

Câu 21: Để lọc danh sách học sinh của hai tổ 1 và 2 của lớp 12A1, ta chọn lọc theo mẫu, trong trường “Tổ” ta gõ vào:

- A. 1 or 2 B. Không làm được C. 1 and 2 D. 1 , 2

Câu 22: Trên Table ở chế độ Datasheet View, Nhấn Ctrl+F:

- A. Mở hộp thoại Font B. Mở hộp thoại Filter
 C. Mở hộp thoại Sort D. Mở hộp thoại Find and Replace

Câu 23: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn tìm cụm từ nào đó trong bảng, ta thực hiện thao tác:

- A. Edit/ Find B. Record/ Filter/ Filter By Selection
 C. Record/ Sort/ Sort Decending D. Record/ Filter/ Filter By Form

Câu 24: Để tìm kiếm và thay thế dữ liệu trong bảng ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 25: Trong Access, muốn in dữ liệu ra giấy, ta thực hiện

- A. Edit – Print B. File – Print C. Windows – Print D. Tools – Print

Câu 26: Trong Access, muốn xem lại trang dữ liệu trước khi in, ta thực hiện :

- A. File – Print Preview B. View – Print Preview

ĐÁP ÁN:

1B	2A	3D	4D	5A	6D	7D	8D	9A	10D
11D	12B	13B	14B	15C	16D	17A	18C	19D	20D
21A	22D	23A	24B	25B	26A				

BÀI 6: BIỂU MẪU

Câu 1: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

- A. Queries B. Forms C. Tables D. Reports

Câu 2: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

- A. Tính toán cho các trường tính toán B. Sửa cấu trúc bảng
C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo

Câu 3: Để tạo biểu mẫu, trước đó phải có dữ liệu nguồn là từ:

- A. Bảng hoặc mẫu hỏi B. Bảng hoặc báo cáo
C. Mẫu hỏi hoặc báo cáo D. Mẫu hỏi hoặc biểu mẫu

Câu 4: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

- A. Create form for using Wizard B. Create form by using Wizard
C. Create form with using Wizard D. Create form in using Wizard

Câu 5: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

- A. Create form in Design View B. Create form by using Wizard
C. Create form with using Wizard D. Create form by Design View

Câu 6: Cho các thao tác:

(1) Gõ tên cho biểu mẫu rồi nháy Finish

(2) Chọn đối tượng Form trong bảng chọn đối tượng rồi nháy đúp vào Create form by using wizard

(3) Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next

(4) Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next

(5) Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:

- A (2) → (5) → (3) → (4) → (1) B. A (2) → (5) → (4) → (3) → (1)
C. (5) → (2) → (3) → (4) → (1) D. A (2) → (3) → (4) → (5) → (1)

Câu 7: Các thao tác thay đổi hình thức biểu mẫu, gồm:

- A. Thay đổi nội dung các tiêu đề B. Sử dụng phông chữ tiếng Việt
C. Di chuyển các trường, thay đổi kích thước trường D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 8: Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

- A. Thiết kế B. Trang dữ liệu C. Biểu mẫu D. Thuật sĩ

Câu 9: Phát biểu nào trong các phát biểu sau là sai?

- A. Chế độ biểu mẫu có giao diện thân thiện, thường được sử dụng để cập nhật dữ liệu
B. Bảng ở chế độ hiển thị trang dữ liệu có thể được sử dụng để cập nhật dữ liệu

- C. Để làm việc trên cấu trúc của biểu mẫu thì biểu mẫu phải ở chế độ thiết kế
 D. Có thể tạo biểu mẫu bằng cách nhập dữ liệu trực tiếp (nháy đúp vào Create form by entering data)

Câu 10: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

- A. Sửa đổi cấu trúc của biểu mẫu
 B. Sửa đổi dữ liệu
 C. Nhập và sửa dữ liệu
 D. Xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

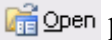
Câu 11: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

- A. Sửa đổi thiết kế cũ
 B. Thiết kế mới cho biểu mẫu, sửa đổi thiết kế cũ
 C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ
 D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

Câu 12: Các thao tác có thể thực hiện trong chế độ thiết kế, gồm:

- A. Thêm/bớt, thay đổi vị trí, kích thước các trường dữ liệu
 B. Định dạng phông chữ cho các trường dữ liệu và các tiêu đề
 C. Tạo những nút lệnh để đóng biểu mẫu, chuyển đến bản ghi đầu, bản ghi cuối...
 D. Cả A, B và C đều đúng

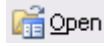
Câu 13: Để làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

- A. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 
 B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu
 C. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  và nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế
 D. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

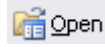
Câu 14: Thao tác nào sau đây có thể thực hiện được trong chế độ biểu mẫu?

- A. Thêm một bản ghi mới
 B. Định dạng font chữ cho các trường dữ liệu
 C. Tạo thêm các nút lệnh
 D. Thay đổi vị trí các trường dữ liệu

Câu 15: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?

- A. Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu
 B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 
 C. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế
 D. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế

Câu 16: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta thực hiện:

- A. Nháy đúp lên tên biểu mẫu
 B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 
 C. Nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế
 D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 17: Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Việc cập nhật dữ liệu trong biểu mẫu thực chất là cập nhật dữ liệu trên bảng dữ liệu nguồn
 B. Việc nhập dữ liệu bằng cách sử dụng biểu mẫu sẽ thuận tiện hơn, nhanh hơn, ít sai sót hơn
 C. Có thể sử dụng bảng ở chế độ trang dữ liệu để cập nhật dữ liệu trực tiếp
 D. Khi tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu thì bắt buộc phải xác định hành động cho biểu mẫu

ĐÁP ÁN:

1B	2C	3A	4B	5A	6B	7D	8A	9D	10A
11C	12D	13B	14A	15C	16D	17D			

BÀI 7: LIÊN KẾT GIỮA CÁC BẢNG

Câu 1: Liên kết giữa các bảng cho phép:

- A. Tránh được dư thừa dữ liệu
 C. Nhất quán dữ liệu
 B. Có thể có được thông tin tổng hợp từ nhiều bảng
 D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 2: Để tạo liên kết giữa các bảng, ta chọn:

- A. Tool/ Relationships hoặc nháy nút 
 C. Edit/ Insert/ Relationships
 B. Tool/ Relationships
 D. Tất cả đều đúng

Câu 3: Sắp xếp các bước theo đúng thứ tự thực hiện để tạo liên kết giữa hai bảng:

1. Kéo thả trường khóa làm liên kết từ bảng phụ tới bảng chính(trường khóa làm khóa chính)
 2. Chọn các tham số liên kết
 3. Hiện thị hai bảng (các trường) muốn tạo liên kết
 4. Mở cửa sổ Relationships
- A. 2→4→1→3
 B. 4→3→1→2
 C. 4→2→3→1
 D. 3→1→4→2

Câu 4: Các bước để tạo liên kết giữa các bảng là:

1. Chọn Tool\Relationships...
 2. Tạo liên kết đôi một giữa các bảng
 3. Đóng hộp thoại Relationships/ Yes để lưu lại
 4. Chọn các bảng sẽ liên kết
- A. 1, 4, 2, 3
 B. 2, 3, 4, 1
 C. 1, 2, 3, 4
 D. 4, 2, 3, 1

Câu 5: Khi muốn thiết lập liên kết giữa hai bảng thì mỗi bảng phải có:

- A. Khóa chính giống nhau
 C. Số bản ghi bằng nhau
 B. Số trường bằng nhau
 D. Tất cả đều sai

Câu 6: Trong Access, để tạo liên kết giữa 2 bảng thì hai bảng đó phải có hai trường thỏa mãn điều kiện:

- A. Có tên giống nhau
 C. Có ít nhất một trường là khóa chính
 B. Có kiểu dữ liệu giống nhau
 D. Cả A, B, C

Câu 7: Trong Access, khi tạo liên kết giữa các bảng, thì :

- A. Phải có ít nhất một trường là khóa chính
 C. Hai trường không nhất thiết phải là khóa chính
 B. Cả hai trường phải là khóa chính
 D. Một trường là khóa chính, một trường không

Câu 8: Điều kiện cần để tạo được liên kết là:

- A. Phải có ít nhất hai bảng
 C. Phải có ít nhất một bảng mà một biểu mẫu
 B. Phải có ít nhất một bảng và một mẫu hỏi
 D. Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2

Câu 9: Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
 C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
 B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa
 D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 10: Tại sao khi lập mối quan hệ giữa hai trường của hai bảng nhưng Access lại không chấp nhận

- A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu
 B. Vì một hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)
 C. Vì hai trường tham gia vào đây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)
 D. Các câu B và C đều đúng

Câu 11: Khi liên kết bị sai, ta có thể sửa lại bằng cách chọn đường liên kết cần sửa, sau đó:

- A. Nháy đúp vào đường liên kết → chọn lại trường cần liên kết
 B. Edit → RelationShip
 C. Tools → RelationShip → Change Field
 D. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn phím Delete

Câu 12: Muốn xóa liên kết giữa hai bảng, trong cửa sổ Relationships ta thực hiện:

- A. Chọn hai bảng và nhấn phím Delete
 B. Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn phím Delete
 C. Chọn tất cả các bảng và nhấn phím Delete
 D. Cả A, B, C đều sai

Câu 13: Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

- A. Bấm Phím Delete → Yes
 B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes

C. Edit → Delele → Yes

D. Tools → RelationShip → Delete → Yes

ĐÁP ÁN:

1D	2A	3B	4A	5D	6D	7A	8A	9A	10D
11A	12B	13D							

BÀI 8: TRUY VẤN DỮ LIỆU**Câu 1: Truy vấn dữ liệu có nghĩa là:**

- A. In dữ liệu
B. Cập nhật dữ liệu
C. Tìm kiếm và hiển thị dữ liệu
D. Xóa các dữ liệu không cần đến nữa

Câu 2: Nếu những bài toán mà câu hỏi chỉ liên quan tới một bảng, ta có thể:

- A. Thực hiện thao tác tìm kiếm và lọc trên bảng hoặc biểu mẫu
B. Sử dụng mẫu hỏi
C. A và B đều đúng
D. A và B đều sai

Câu 3: Nếu những bài toán phức tạp, liên quan tới nhiều bảng, ta sử dụng:

- A. Mẫu hỏi
B. Bảng
C. Báo cáo
D. Biểu mẫu

Câu 4: Để hiển thị một số bản ghi nào đó trong cơ sở dữ liệu, thống kê dữ liệu, ta dùng:

- A. Mẫu hỏi
B. Câu hỏi
C. Liệt kê
D. Trả lời

Câu 5: Trước khi tạo mẫu hỏi để giải quyết các bài toán liên quan tới nhiều bảng, thì ta phải thực hiện thao tác nào?

- A. Thực hiện gộp nhóm
B. Liên kết giữa các bảng
C. Chọn các trường muốn hiển thị ở hàng Show
D. Nhập các điều kiện vào lưới QBE

Câu 6: Mẫu hỏi thường được sử dụng để:

- A. Sắp xếp các bản ghi, chọn các trường để hiển thị, thực hiện tính toán
B. Chọn các bản ghi thỏa mãn điều kiện cho trước
C. Tổng hợp và hiển thị thông tin từ nhiều bảng hoặc mẫu hỏi khác
D. Cả A, B và C

Câu 7: Các chế độ làm việc với mẫu hỏi là:

- A. Mẫu hỏi
B. Mẫu hỏi và thiết kế
C. Trang dữ liệu và thiết kế
D. Trang dữ liệu và mẫu hỏi

Câu 8: Kết quả thực hiện mẫu hỏi cũng đóng vai trò như:

- A. Một bảng
B. Một biểu mẫu
C. Một báo cáo
D. Một mẫu hỏi

Câu 9: Kết quả thực hiện mẫu hỏi có thể tham gia vào việc tạo ra:

- A. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi hay báo cáo
B. Bảng, biểu mẫu khác, mẫu hỏi khác hay các trang khác
C. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác hay báo cáo
D. Bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi khác

Câu 10: “/” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
B. Phép toán số học
C. Phép toán logic
D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 11: “>=” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
B. Phép toán số học
C. Phép toán logic
D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 12: “not” là phép toán thuộc nhóm:

- A. Phép toán so sánh
B. Phép toán số học
C. Phép toán logic
D. Không thuộc các nhóm trên

Câu 13: Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau khi nói về mẫu hỏi?

- A. Biểu thức số học được sử dụng để mô tả các trường tính toán
B. Biểu thức logic được sử dụng khi thiết lập bộ lọc cho bảng, thiết lập điều kiện lọc để tạo mẫu hỏi
C. Hàng văn bản được viết trong cặp dấu nháy đơn
D. Hàm gộp nhóm là các hàm như: SUM, AVG, MIN, MAX, COUNT

Câu 14: Để xem hay sửa đổi thiết kế của mẫu hỏi, trước tiên ta chọn mẫu hỏi rồi nhấp nút:

- A.  B.  Design C.  D.  Design hoặc 

Câu 15: Cửa sổ mẫu hỏi ở chế độ thiết kế gồm hai phần là:

- A. Phần trên (dữ liệu nguồn) và phần dưới (lưới QBE)
- B. Phần định nghĩa trường và phần khai báo các tính chất của trường
- C. Phần chứa dữ liệu và phần mô tả điều kiện mẫu hỏi
- D. Phần tên và phần tính chất

Câu 16: Khi xây dựng các truy vấn trong Access, để sắp xếp các trường trong mẫu hỏi, ta nhập điều kiện vào dòng nào trong lưới QBE?

- A. Criteria
- B. Show
- C. Sort
- D. Field

Câu 17: Trong lưới QBE của cửa sổ mẫu hỏi (mẫu hỏi ở chế độ thiết kế) thì hàng Criteria có ý nghĩa gì?

- A. Mô tả điều kiện để chọn các bản ghi đưa vào mẫu hỏi
- B. Xác định các trường xuất hiện trong mẫu hỏi
- C. Xác định các trường cần sắp xếp
- D. Khai báo tên các trường được chọn

Câu 18: Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Để tìm những học sinh có điểm một tiết trên 7 và điểm thi học kỳ trên 5, trong dòng Criteria của trường HOC_KY, biểu thức điều kiện nào sau đây là đúng:

- A. MOT_TIET > 7 AND HOC_KY > 5
- B. [MOT_TIET] > 7 AND [HOC_KY] > 5
- C. [MOT_TIET] > 7 OR [HOC_KY] > 5
- D. [MOT_TIET] > "7" AND [HOC_KY] > "5"

Câu 19: Bảng DIEM có các trường MOT_TIET, HOC_KY. Trong Mẫu hỏi, biểu thức số học để tạo trường mới TRUNG_BINH, lệnh nào sau đây là đúng:

- A. TRUNG_BINH:(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY])/5
- B. TRUNG_BINH:(2* MOT_TIET + 3*HOC_KY)/5
- C. TRUNG_BINH:(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY]):5
- D. TRUNG_BINH=(2* [MOT_TIET] + 3*[HOC_KY])/5

Câu 20: Khi hai (hoặc nhiều hơn) các điều kiện được kết nối bằng AND hoặc OR, kết quả được gọi là:

- A. Tiêu chuẩn đơn giản
- B. Tiêu chuẩn phức hợp
- C. Tiêu chuẩn mẫu
- D. Tiêu chuẩn ký tự

Câu 21: Để thêm hàng Total vào lưới thiết kế QBE, ta nháy vào nút lệnh:

- A. 
- B. 
- C. 
- D. 

Câu 22: Để thực hiện mẫu hỏi (đưa ra kết quả của truy vấn) ta có thể sử dụng cách nào sau đây?

- A. Nháy nút 
- B. Chọn lệnh View → Datasheet View
- C. Nháy nút 
- D. Cả 3 cách trên đều đúng

Câu 23: Nếu thêm nhầm một bảng làm dữ liệu nguồn trong khi tạo mẫu hỏi, để bỏ bảng đó khỏi cửa sổ thiết kế, ta thực hiện:

- A. Edit → Delete
- B. Query → Remove Table
- C. Chọn bảng cần xóa rồi nhấn phím Backspace
- D. Tất cả đều đúng

Câu 24: Để thêm bảng làm dữ liệu nguồn cho mẫu hỏi, ta nháy nút lệnh:

- A. 
- B. 
- C. 
- D. 

Câu 25: Trong cửa sổ CSDL đang làm việc, để mở một mẫu hỏi đã có, ta thực hiện :

- A. Queries/ Nháy đúp vào tên mẫu hỏi.
- B. Queries/ nháy nút Design.
- C. Queries/ Create Query by using Wizard
- D. Queries/ Create Query in Design View.

Câu 26: Trong cửa sổ CSDL đang làm việc, để tạo một Mẫu hỏi mới bằng cách dùng thuật sĩ, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

- A. Chọn Tables /Create Table in Design View
- B. Chọn Queries/Create Query by using wizard
- C. Chọn Queries/Create Query in Design View
- D. Chọn Forms /Create Form by using wizard

Câu 27: Trình tự thao tác để tạo mẫu hỏi bằng cách tự thiết kế, biết:

- (1) Chọn bảng hoặc mẫu hỏi khác làm dữ liệu nguồn
- (2) Nháy nút 
- (3) Nháy đúp vào Create query in Design view

(4) Chọn các trường cần thiết trong dữ liệu nguồn để đưa vào mẫu hỏi

(5) Mô tả điều kiện mẫu hỏi ở lưới QBE

A. (1) -> (3) -> (4) -> (5) ->(2)

B. (3) -> (1) -> (4) -> (5) ->(2)

C. (3) -> (1) -> (5) -> (4) ->(2)

D. (3) -> (4) -> (5) -> (1) ->(2)

Câu 28: Phát biểu nào sau đây là sai khi nói về mẫu hỏi?

A. Trên hàng Field có tất cả các trường trong các bảng liên quan đến mẫu hỏi

B. Ngầm định các trường đưa vào mẫu hỏi đều được hiển thị

C. Có thể thay đổi thứ tự các trường trong mẫu hỏi

D. Avg, Min, Max, Count là các hàm tổng hợp dữ liệu

Câu 29: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về mẫu hỏi?

A. Lưới QBE là nơi người dùng chọn các trường để đưa vào mẫu hỏi, thứ tự sắp xếp và xác định điều kiện

B. Thứ tự sắp xếp cần được chỉ ra ở hàng Total

C. Mỗi trường trên hàng Field chỉ xuất hiện đúng một lần

D. Mỗi mẫu hỏi phải dùng hai bảng dữ liệu nguồn trở lên

ĐÁP ÁN:

1C	2A	3A	4A	5B	6D	7C	8A	9C	10B
11A	12C	13C	14D	15A	16C	17A	18B	19A	20B
21D	22D	23A	24C	25A	26B	27B	28D	29A	

BÀI 9: BÁO CÁO VÀ KẾT XUẤT BÁO CÁO

Câu 1: Khi cần in dữ liệu theo một mẫu cho trước, cần sử dụng đối tượng:

A. Báo cáo

B. Bảng

C. Mẫu hỏi

D. Biểu mẫu

Câu 2: Báo cáo thường được sử dụng để:

A. Thể hiện được sự so sánh và tổng hợp thông tin từ các nhóm dữ liệu

B. Trình bày nội dung văn bản theo mẫu quy định

C. A và B đều đúng

D. A và B đều sai

Câu 3: Để tạo một báo cáo, cần trả lời các câu hỏi gì?

A. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì? Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo? Dữ liệu sẽ được nhóm như thế nào?

B. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì? Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo? Dữ liệu sẽ được nhóm như thế nào? Tạo báo cáo bằng cách nào?

C. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì? Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo? Dữ liệu sẽ được nhóm như thế nào? Hình thức báo cáo như thế nào?

D. Báo cáo được tạo ra để kết xuất thông tin gì? Dữ liệu từ những bảng, mẫu hỏi nào sẽ được đưa vào báo cáo?

Câu 4: Để làm việc với báo cáo, chọn đối tượng nào trong bảng chọn đối tượng?

A. Tables

B. Forms

C. Queries

D. Reports

Câu 5: Để tạo nhanh một báo cáo, thường chọn cách nào trong các cách dưới đây:

A. Người dùng tự thiết kế

B. Dùng thuật sĩ tạo báo cáo

C. Dùng thuật sĩ tạo báo cáo và sau đó sửa đổi thiết kế báo cáo được tạo ra ở bước trên

D. Tất cả các trên đều sai

Câu 6: Đối tượng nào sau đây không thể cập nhật dữ liệu?

A. Bảng, biểu mẫu

B. Mẫu hỏi, báo cáo

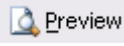
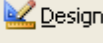
C. Báo cáo

D. Bảng

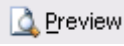
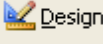
Câu 7: Giả sử bảng HOCSINH gồm có các trường MAHS, HOTEN, DIEM. LOP. Muốn hiển thị thông tin điểm cao nhất của mỗi lớp để sử dụng lâu dài, trong Access ta sử dụng đối tượng nào trong các đối tượng sau?

A. Reports B. Queries C. Forms D. Tables

Câu 8: Khi muốn sửa đổi thiết kế báo cáo, ta chọn báo cáo rồi nháy nút:

A.  B.  C.  D. 

Câu 9: Khi báo cáo đang ở chế độ thiết kế, có thể nháy nút nào để xem kết quả của báo cáo?

A.  B.  C.  D. 

Câu 10: Khi mở một báo cáo, nó được hiển thị dưới dạng nào?

A. Chế độ thiết kế B. Chế độ trang dữ liệu C. Chế độ biểu mẫu D. Chế độ xem trước

Câu 11: Chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau?

- A. Có thể định dạng kiểu chữ, cỡ chữ cho các tiêu đề và dữ liệu trong báo cáo
- B. Lưu báo cáo để sử dụng nhiều lần
- C. Báo cáo tạo bằng thuật sĩ đạt yêu cầu về hình thức
- D. Có thể chèn hình ảnh cho báo cáo thêm sinh động

Câu 12: Với báo cáo, ta không thể làm được việc gì trong những việc sau đây?

- A. Chọn trường đưa vào báo cáo
- B. Lọc những bản ghi thỏa mãn một điều kiện nào đó
- C. Gộp nhóm dữ liệu
- D. Bố trí báo cáo và chọn kiểu trình bày

ĐÁP ÁN:

1A	2C	3A	4D	5C	6B	7C	8D	9B	10D
11C	12B								

BÀI 10. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ

Câu 1: Mô hình phổ biến để xây dựng CSDL quan hệ là:

- A. Mô hình phân cấp
- B. Mô hình dữ liệu quan hệ
- C. Mô hình hướng đối tượng
- D. Mô hình cơ sở quan hệ

Câu 2: Các khái niệm dùng để mô tả các yếu tố nào sẽ tạo thành mô hình dữ liệu quan hệ?

- A. Cấu trúc dữ liệu
- B. Các ràng buộc dữ liệu
- C. Các thao tác, phép toán trên dữ liệu
- D. Tất cả câu trên

Câu 3: Mô hình dữ liệu quan hệ được E. F. Codd đề xuất năm nào?

- A. 1975
- B. 2000
- C. 1995
- D. 1970

Câu 4: Trong mô hình quan hệ, về mặt cấu trúc thì dữ liệu được thể hiện trong các:

- A. Cột (Field)
- B. Hàng (Record)
- C. Bảng (Table)
- D. Báo cáo (Report)

Câu 5: Thao tác trên dữ liệu có thể là:

- A. Sửa bản ghi
- B. Thêm bản ghi
- C. Xóa bản ghi
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 6: Phát biểu nào về hệ QTCSDL quan hệ là đúng?

- A. Phần mềm dùng để xây dựng các CSDL quan hệ
- B. Phần mềm dùng để tạo lập, cập nhật và khai thác CSDL quan hệ
- C. Phần mềm Microsoft Access
- D. Phần mềm để giải các bài toán quản lý có chứa các quan hệ giữa các dữ liệu

Câu 7: Thuật ngữ “quan hệ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

Câu 8: Thuật ngữ “bộ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

Câu 9: Thuật ngữ “thuộc tính” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

Câu 10: Thuật ngữ “miền” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

- A. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- B. Bảng
- C. Hàng
- D. Cột

Câu 11: Trong hệ CSDL quan hệ, miền là:

- A. Tập các kiểu dữ liệu trong Access
- B. Kiểu dữ liệu của một bảng

C. Tập các thuộc tính trong một bảng D. Kiểu dữ liệu của một thuộc tính

Câu 12: Phát biểu nào trong các phát biểu sau là sai khi nói về miền?

- A. Các miền của các thuộc tính khác nhau không nhất thiết phải khác nhau
 B. Mỗi một thuộc tính có thể có hai miền trở lên
 C. Hai thuộc tính khác nhau có thể cùng miền
 D. Miền của thuộc tính họ tên thường là kiểu text

Câu 13: Đặc điểm nào sau đây là đặc trưng của một quan hệ trong hệ CSDL quan hệ?

- A. Các bộ là phân biệt và thứ tự các bộ không quan trọng
 B. Quan hệ không có thuộc tính đa trị hay phức tạp
 C. Mỗi thuộc tính có một tên phân biệt và thứ tự các thuộc tính là quan trọng
 D. Tên của các quan hệ có thể trùng nhau

Câu 14: Cho bảng dữ liệu sau:

Số thẻ	Mã số sách	Ngày mượn - trả	
		Ngày mượn	Ngày trả
TV-02	TO - 012	5 - 9 - 2007	30 - 9 - 2007
TV-04	TN - 103	12 - 9 - 2007	15 - 9 - 2007
TV-02	TN - 102	24 - 9 - 2007	5 - 10 - 2007
TV-01	TO - 012	12 - 10 - 2007	12 - 10 - 2007

Có các lí giải nào sau đây cho rằng bảng đó không phải là một quan hệ trong hệ CSDL quan hệ?

- A. Tên các thuộc tính bằng chữ Việt B. Không có thuộc tính tên người mượn
 C. Có một cột thuộc tính là phức hợp D. Số bản ghi quá ít.

Câu 15: Cho bảng dữ liệu sau:

Số thẻ	Mã số sách	Ngày mượn	Ngày trả
TV-02	TO - 012	5 - 9 - 2007	30 - 9 - 2007
	TN - 103	22 - 10 - 2007	25 - 10 - 2007
TV-04	TN - 103	12 - 9 - 2007	15 - 9 - 2007
TV02	TN - 102	24 - 9 - 2007	5 - 10 - 2007
TV01	TO - 012	5 - 10 - 2007	

Bảng này không là một quan hệ trong hệ CSDL quan hệ, vì:

- A. Độ rộng các cột không bằng nhau B. Có hai bản ghi có cùng giá trị thuộc tính số thẻ là TV - 02
 C. Một thuộc tính có tính đa trị D. Có bản ghi chưa đủ các giá trị thuộc tính

Câu 16: Phần mềm nào sau đây không phải là hệ QT CSDL quan hệ?

- A. Visual Dbase, Microsoft SQL Server B. Oracle, Paradox
 C. OpenOffice, Linux D. Microsoft Access, Foxpro

Câu 17: Khẳng định nào là sai khi nói về khoá?

- A. Khoá là tập hợp tất cả các thuộc tính trong bảng để phân biệt được các cá thể
 B. Khoá là tập hợp tất cả các thuộc tính vừa đủ để phân biệt được các cá thể
 C. Khoá chỉ là một thuộc tính trong bảng được chọn làm khoá
 D. Khoá phải là các trường STT

Câu 18: Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau khi nói về khoá chính?

- A. Một bảng có thể có nhiều khoá chính
 B. Mỗi bảng có ít nhất một khoá
 C. Xác định khoá phụ thuộc vào quan hệ logic của các dữ liệu chứ không phụ thuộc vào giá trị các dữ liệu
 D. Nên chọn khoá chính là khoá có ít thuộc tính nhất

Câu 19: Khi cập nhật dữ liệu vào bảng, ta không thể để trống trường nào sau đây?

- A. Khóa chính B. Khóa và khóa chính
 C. Khóa chính và trường bắt buộc điền dữ liệu D. Tất cả các trường của bảng

Câu 20: Trong mô hình quan hệ, ràng buộc như thế nào được gọi là ràng buộc toàn vẹn thực thể (ràng buộc khoá)?

- A. Các hệ QT CSDL quan hệ kiểm soát việc nhập dữ liệu sao cho dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống, dữ liệu tại các cột khoá chính không được trùng nhau để đảm bảo sự nhất quán dữ liệu
 B. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống

C. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được trùng nhau

D. Dữ liệu tại các cột khoá chính không được để trống nhưng được trùng nhau

Câu 21: Danh sách của mỗi phòng thi gồm có các trường : STT, Họ tên học sinh, Số báo danh, phòng thi. Ta chọn khoá chính là :

A. STT

B. Số báo danh

C. Phòng thi

D. Họ tên học sinh

Câu 22: Giả sử một bảng có 2 trường SOBH (số bảo hiểm) và HOTEN (họ tên) thì nên chọn trường SOBH làm khoá chính hơn vì :

A. Trường SOBH là duy nhất, trong khi đó trường HOTEN không phải là duy nhất

B. Trường SOBH là kiểu số, trong khi đó trường HOTEN không phải là kiểu số

C. Trường SOBH đứng trước trường HOTEN

D. Trường SOBH là trường ngắn hơn

Câu 23. Trong bảng sau đây, mỗi học sinh chỉ có một mã số (Mahs)

Mahs	HoTen	Ngaysinh	Lop	Diachi	Toan	Li	Hoa
0001	Tran Van Thanh	1 - 2 - 1990	12A	Nội trú	10	9	8
0002	Tran Van Thanh	1 - 2 - 1990	12A	20 Lê Lợi	9	10	5
0003	Tran Van Thanh	1 - 2 - 1990	12B	Nội trú	7	7	7

Khoá chính của bảng là:

A. Khoá chính = {Mahs}

B. Khoá chính = {HoTen, Ngaysinh, Lop, Diachi, Toan}

C. Khoá chính = {HoTen, Ngaysinh, Lop, Diachi, Li}

D. Khoá chính = {HoTen, Ngaysinh, Lop, Diachi}

Câu 24. Hai bảng trong một CSDL quan hệ liên kết với nhau thông qua :

A. Địa chỉ của các bảng

B. Thuộc tính khóa

C. Tên trường

D. Thuộc tính của các trường được chọn (không nhất thiết phải là khóa)

Câu 25: Cho các bảng sau :

- **DanhMucSach**(MaSach, TenSach, MaLoai)

- **LoaiSach**(MaLoai, LoaiSach)

- **HoaDon**(MaSach, SoLuong, DonGia)

Để biết *giá của một quyển sách* thì cần những bảng nào ?

A. HoaDon

B. DanhMucSach, HoaDon

C. DanhMucSach, LoaiSach

D. HoaDon, LoaiSach

ĐÁP ÁN:

1B	2D	3D	4C	5D	6B	7B	8C	9D	10A
11D	12B	13A	14C	15C	16C	17B	18A	19A	20A
21B	22A	23A	24B	25B					

BÀI 11. CÁC THAO TÁC VỚI CSDL QUAN HỆ

Câu 1: Việc đầu tiên để tạo lập một CSDL quan hệ là :

A. Tạo ra một hay nhiều biểu mẫu

B. Tạo ra một hay nhiều báo cáo

C. Tạo ra một hay nhiều mẫu hỏi

D. Tạo ra một hay nhiều bảng

Câu 2: Thao tác khai báo cấu trúc bảng bao gồm :

A. Khai báo kích thước của trường

B. Tạo liên kết giữa các bảng

C. Đặt tên các trường và chỉ định kiểu dữ liệu cho mỗi trường

D. Câu A và C đúng

Câu 3: Thao tác nào sau đây không thuộc loại tạo lập CSDL quan hệ?

A. Tạo cấu trúc bảng

B. Chọn khoá chính

C. Đặt tên bảng và lưu cấu trúc bảng

D. Nhập dữ liệu ban đầu

Câu 4: Trong quá trình tạo cấu trúc của một bảng, khi tạo một trường, việc nào sau đây không nhất thiết phải thực hiện?

A. Đặt tên, các tên của các trường cần phân biệt

B. Chọn kiểu dữ liệu

C. Đặt kích thước

D. Mô tả nội dung

Câu 5: Cho các thao tác sau :

B1: Tạo bảng B2: Đặt tên và lưu cấu trúc B3: Chọn khóa chính cho bảng B4: Tạo liên kết
Khi tạo lập CSDL quan hệ ta thực hiện lần lượt các bước sau:

A. B1-B3-B4-B2

B. B2-B1-B2-B4

C. B1-B3-B2-B4

D. B1-B2-B3-B4

Câu 6: Thao tác nào sau đây không phải là thao tác cập nhật dữ liệu?

A. Nhập dữ liệu ban đầu

B. Sửa những dữ liệu chưa phù hợp

C. Thêm bản ghi

D. Sao chép CSDL thành bản sao dự phòng

Câu 7: Chỉnh sửa dữ liệu là:

A. Xoá một số quan hệ

B. Xoá giá trị của một vài thuộc tính của một bộ

C. Thay đổi các giá trị của một vài thuộc tính của một bộ

D. Xoá một số thuộc tính

Câu 8: Xoá bản ghi là :

A. Xoá một hoặc một số quan hệ

B. Xoá một hoặc một số cơ sở dữ liệu

C. Xoá một hoặc một số bộ của bảng

D. Xoá một hoặc một số thuộc tính của bảng

Câu 9: Thao tác nào sau đây không là khai thác CSDL quan hệ?

A. Sắp xếp các bản ghi

B. Thêm bản ghi mới

C. Kết xuất báo cáo

D. Xem dữ liệu

Câu 10: Khai thác CSDL quan hệ có thể là:

A. Tạo bảng, chỉ định khóa chính, tạo liên kết

B. Đặt tên trường, chọn kiểu dữ liệu, định tính chất trường

C. Thêm, sửa, xóa bản ghi

D. Sắp xếp, truy vấn, xem dữ liệu, kết xuất báo cáo

Câu 11: Sau khi tạo cấu trúc cho bảng thì:

A. Không thể sửa lại cấu trúc

B. Phải nhập dữ liệu ngay

C. Có thể lưu lại cấu trúc và nhập dữ liệu sau

D. Khi tạo cấu trúc cho bảng xong thì phải cập nhật dữ liệu vì cấu trúc của bảng không thể sửa đổi

Câu 12: Hai bảng trong một CSDL quan hệ được liên kết với nhau bởi các khóa. Điều khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Các khóa liên kết phải là khóa chính của mỗi bảng

B. Trong các khóa liên kết phải có ít nhất một khóa là khóa chính ở một bảng nào đó

C. Trong các khóa liên kết có thể không có khóa chính nào tham gia

D. Tất cả đều đúng

Câu 13: Tìm phương án sai. Thao tác sắp xếp bản ghi:

A. Chỉ thực hiện sắp xếp trên một trường

B. Có thể thực hiện sắp xếp trên một vài trường với mức ưu tiên khác nhau

C. Không làm thay đổi vị trí lưu các bản ghi trên đĩa

D. Để tổ chức lưu trữ dữ liệu hợp lý hơn

Câu 14: Truy vấn cơ sở dữ liệu là gì?

A. Là một đối tượng có khả năng thu thập thông tin từ nhiều bảng trong một CSDL quan hệ

B. Là một dạng bộ lọc

C. Là một dạng bộ lọc; có khả năng thu thập thông tin từ nhiều bảng trong một CSDL quan hệ

D. Là yêu cầu máy thực hiện lệnh gì đó

Câu 15: Khi xác nhận các tiêu chí truy vấn thì hệ QTCSDL sẽ không thực hiện công việc:

A. Xoá vĩnh viễn một số bản ghi không thỏa mãn điều kiện trong CSDL

B. Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng để kết xuất dữ liệu.

C. Liệt kê tập con các bản ghi thỏa mãn điều kiện

D. Định vị các bản ghi thỏa mãn điều kiện

Câu 16: Chức năng của mẫu hỏi (Query) là:

A. Tổng hợp thông tin từ nhiều bảng

B. Sắp xếp, lọc các bản ghi

C. Thực hiện tính toán đơn giản

D. Tất cả các chức năng trên

Câu 17: Chức năng chính của biểu mẫu (Form) là:

A. Tạo báo cáo thống kê số liệu

B. Hiện thị và cập nhật dữ liệu

C. Thực hiện các thao tác thông qua các nút lệnh

D. Tạo truy vấn lọc dữ liệu

Câu 18: Câu nào sau đây sai?

A. Không thể tạo ra chế độ xem dữ liệu đơn giản

- B. Có thể dùng công cụ lọc dữ liệu để xem một tập con các bản ghi hoặc một số trường trong một bảng
 C. Các hệ quản trị CSDL quan hệ cho phép tạo ra các biểu mẫu để xem các bản ghi
 D. Có thể xem toàn bộ dữ liệu của bảng

ĐÁP ÁN:

1D	2D	3D	4D	5C	6D	7C	8C	9B	10D
11C	12B	13C	14C	15A	16D	17B	18A		

BÀI 13: BẢO MẬT THÔNG TIN TRONG CÁC HỆ CSDL

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây *không* phải là bảo mật thông tin trong hệ CSDL?

- A. Ngăn chặn các truy cập không được phép
 B. Hạn chế tối đa các sai sót của người dùng
 C. Đảm bảo thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
 D. Không chế số người sử dụng CSDL

Câu 2: Các giải pháp cho việc bảo mật CSDL gồm có:

- A. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, lưu biên bản.
 B. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản, cài đặt mật khẩu
 C. Nhận dạng người dùng, mã hoá thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản.
 D. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng; mã hoá thông tin và nén dữ liệu; chính sách và ý thức; lưu biên bản.

Câu 3: Bảo mật CSDL:

- A. Chỉ quan tâm bảo mật dữ liệu
 B. Chỉ quan tâm bảo mật chương trình xử lý dữ liệu
 C. Quan tâm bảo mật cả dữ liệu và chương trình xử lý dữ liệu
 D. Chỉ là các giải pháp kỹ thuật phần mềm.

Câu 4: Chọn các phát biểu *sai* trong các phát biểu dưới đây?

- A. Bảo mật hạn chế được thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
 B. Có thể thực hiện bảo mật bằng giải pháp phần cứng
 C. Hiệu quả của bảo mật chỉ phụ thuộc vào hệ QTCSDL và chương trình ứng dụng
 D. Hiệu quả bảo mật phụ thuộc rất nhiều vào các chủ trương, chính sách của chủ sở hữu thông tin và ý thức của người dùng.

Câu 5: Bảng phân quyền cho phép :

- A. Phân các quyền truy cập đối với người dùng
 B. Giúp người dùng xem được thông tin CSDL.
 C. Giúp người quản lý xem được các đối tượng truy cập hệ thống.
 D. Đếm được số lượng người truy cập hệ thống.

Câu 6: Người có chức năng phân quyền truy cập là:

- A. Người dùng
 B. Người viết chương trình ứng dụng.
 C. Người quản trị CSDL.
 D. Lãnh đạo cơ quan.

Câu 7: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào *sai* ?

- A. Bảng phân quyền truy cập cũng là dữ liệu của CSDL
 B. Dựa trên bảng phân quyền để trao quyền truy cập khác nhau để khai thác dữ liệu cho các đối tượng người dùng khác nhau
 C. Mọi người đều có thể truy cập, bổ sung và thay đổi bảng phân quyền
 D. Bảng phân quyền không giới thiệu công khai cho mọi người biết

Câu 8: Nhận dạng người dùng là chức năng của:

- A. Người quản trị.
 B. CSDL
 C. Hệ quản trị CSDL
 D. Người đứng đầu tổ chức.

Câu 9: Trong bảng phân quyền, các quyền truy cập dữ liệu, gồm có:

- A. Đọc dữ liệu.
 B. Xem, bổ sung, sửa, xóa và không truy cập dữ liệu
 C. Thêm dữ liệu
 D. Xem, sửa, bổ sung và xóa dữ liệu.

Câu 10: Trong một trường THPT có xây dựng một CSDL quản lý điểm Học Sinh. Người Quản trị CSDL có phân quyền truy cập cho các đối tượng truy cập vào CSDL. Theo em cách phân quyền nào dưới đây hợp lý:

- A. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung; BGH: Xem, sửa, xoá.
 B. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xoá; BGH: Xem, Bổ sung.

C. HS: Xem; GVBM: Xem, Bỏ sung, sửa, xoá; BGH: Xem.

D. HS: Xem, Xoá; GVBM: Xem, Bỏ sung, sửa, xoá; BGH: Xem, Bỏ sung, sửa, xoá.

Câu 11: Các yếu tố tham gia trong việc bảo mật hệ thống như mật khẩu, mã hoá thông tin cần phải:

A. Không được thay đổi để đảm bảo tính nhất quán.

B. Chỉ nên thay đổi nếu người dùng có yêu cầu.

C. Phải thường xuyên thay đổi để tăng cường tính bảo mật.

D. Chỉ nên thay đổi một lần sau khi người dùng đăng nhập vào hệ thống lần đầu tiên.

Câu 12: Để nhận dạng người dùng khi đăng nhập vào CSDL, ngoài mật khẩu người ta còn dùng các cách nhận dạng nào sau đây:

A. Hình ảnh

B. Âm thanh

C. Chứng minh nhân dân.

D. Giọng nói, dấu vân tay, vòng mực, chữ ký điện tử.

Câu 13: Thông thường, người dùng muốn truy cập vào hệ CSDL cần cung cấp:

A. Hình ảnh.

B. Chữ ký.

C. Họ tên người dùng.

D. Tên tài khoản và mật khẩu.

Câu 14: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào *không* phải là chức năng của biên bản hệ thống?

A. Lưu lại số lần truy cập vào hệ thống.

B. Lưu lại thông tin của người truy cập vào hệ thống.

C. Lưu lại các yêu cầu tra cứu hệ thống.

D. Nhận diện người dùng để cung cấp dữ liệu mà họ được phân quyền truy cập.

Câu 15: Phát biểu nào dưới đây *sai* khi nói về mã hoá thông tin?

A. Các thông tin quan trọng và nhạy cảm nên lưu trữ dưới dạng mã hoá.

B. Mã hoá thông tin để giảm khả năng rò rỉ thông tin.

C. Nén dữ liệu cũng góp phần tăng cường tính bảo mật của dữ liệu.

D. Các thông tin sẽ được an toàn tuyệt đối sau khi đã được mã hoá.

Câu 16: Câu nào *sai* trong các câu dưới đây?

A. Hệ quản trị CSDL không cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu

B. Nên định kì thay đổi mật khẩu

C. Thay đổi mật khẩu để tăng cường khả năng bảo vệ mật khẩu

D. Hệ quản trị CSDL cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu

Câu 17: Câu nào *sai* trong các câu dưới đây khi nói về chức năng lưu biên bản hệ thống?

A. Cho biết số lần truy cập vào hệ thống, vào từng thành phần của hệ thống, vào từng yêu cầu tra cứu, ...

B. Cho thông tin về một số lần cập nhật cuối cùng

C. Lưu lại nội dung cập nhật, người thực hiện, thời điểm cập nhật

D. Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật

Câu 18: Để nâng cao hiệu quả của việc bảo mật, ta cần phải:

A. Thường xuyên sao chép dữ liệu

B. Thường xuyên thay đổi các tham số của hệ thống bảo vệ

C. Thường xuyên nâng cấp phần cứng, phần mềm

D. Nhận dạng người dùng bằng mã hoá

ĐÁP ÁN:

1D	2D	3C	4C	5A	6C	7C	8C	9D	10C
11C	12D	13D	14D	15D	16A	17D	18B		

II. BÀI TẬP THỰC HÀNH

BÀI 1: Cho CSDL quản lý bán hàng, có các bảng thông tin như sau:

KHACHHANG(makh, hotenkh, diachi, email)

Diễn giải: mỗi khách hàng có makh: mã khách hàng, hotenkh: họ và chữ lót khách hàng, diachi: địa chỉ của khách hàng, email: hộp thư của khách hàng.

HOADON(mahd, ngayban, makh)

Diễn giải: mahd: mã hóa đơn, ngayban: ngày bán, makh: mã khách hàng.

HANGBAN(mahang, mahd, soluong).

Diễn giải: mahang: mã hàng, mahd: mã hóa đơn, soluong: số lượng hàng bán

HANG(mahang, tenhang, donvi, dongia)

Diễn giải: mahang: mã hàng hóa, tenhang: tên hàng hóa, donvi: đơn vị tính, dongia: đơn giá hàng.

Câu 1: Xác định khóa chính của các bảng:

BẢNG	KHACHANG	HOADON	HANGBAN	HANG
KHÓA CHÍNH				

Câu 2: Thiết lập liên kết giữa các bảng

Câu 3: Tạo các truy vấn sau:

a/ Liệt kê danh sách khách hàng có địa chỉ “TP Cao Lãnh”

Field:							
Table:							
Total:							
Sort:							
Show:	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Criteria:							
or:							

b/ Liệt kê danh sách hóa đơn những tên hàng đã bán trong tháng 04/2009 cho khách hàng có địa chỉ “Thanh Bình”;

Field:							
Table:							
Total:							
Sort:							
Show:	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
Criteria:							
or:							

BÀI 2:

Câu 1: Tạo tập tin CSDL có tên ONTAP.MDB nằm trong thư mục My Document

a. Thiết kế các Tables sau: DIEM và SOBAODANH.

b. Tạo mối quan hệ giữa hai Table này

c. Nhập dữ liệu theo nội dung bên dưới (T1) và (T2).

DIEM : Table				
	SO_BAO_DANH	TOAN	VAN	TINHOC
	1	6.5	7.5	9.5
	2	7.5	8.5	9
	3	8.5	7.5	9
	4	7.5	5.5	7.5
	5	7.5	5.5	9

Record: 5 of 5 (T1)

SOBAODANH : Table				
	SO_BAO_DANH	HO_TEN	NGAY_SINH	PHONG_THI
	1	Lê An	01/02/1989	1
	2	Hà Bình	21/12/1988	1
	3	Nguyễn Oanh	11/05/1988	2
	4	Lê Hạp	02/06/1988	2
	5	Bùi Quang	02/06/1988	2

Record: 1 of 5 (T2)

Câu 2: Lập danh sách chứa các trường So_bao_danh, Ho_ten, Ngay_sinh, Toan, Van, Tinhoc, Phongthi và tạo thêm trường mới DiemTB theo công thức

$DiemTB = (2 * Toan + 2 * Van + Tinhoc) / 5$. Sắp xếp trường SO_BAO_DANH theo chiều tăng dần, đặt tên Query này là: Q_DIEMTB

Q_DIEMTB : Select Query						
	SO_BAO_DANH	TOAN	VAN	TINHOC	DIEM TB	PHONG_THI
	1	6.5	7.5	9.5	7.5	1
	2	7.5	8.5	9	8.2	1
	3	8.5	7.5	9	8.2	2
	4	7.5	5.5	7.5	6.7	2
	5	7.5	5.5	9	7	2

Record: 5 of 5

Câu 3: Lập danh sách đếm số lượng các loại điểm thi môn Toán lớn hơn 7

Q_TOAN : Select Query		
	Điểm Toán	Số lượng
	7.5	3
	8.5	1

Record: 2 of 2

H dẫn: Chọn vào lưới QBE trường điểm TOAN hai lần

Đổi tên Field thành Điểm Toán

Đổi tên Field thành Số lượng

Query2 : Select Query	
DIEM	
*	
SO_BAO_DANH	
TOAN	
VAN	
TINHOC	

Table:	DIEM	DIEM
Total:	Group By	Count
Sort:		
Show:	☒	☒
Criteria:	>7	

Câu 4: Tạo Form chứa 3 trường SO_BAO_DANH, HO_TEN, NGÀY_SINH trong Form này có chứa một Form khác chứa các thông tin như sau: SO_BAO_DANH, TOAN, VAN, TINHOC, DIEMTB

Câu 5: Hãy sử dụng kiến thức đã học hãy lập bảng báo cáo trong đó chứa các thông tin về Phòng thi, số báo danh, Toán, Văn, Tin học, Điểm TB. Thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Phân nhóm trên trường Phòng thi
- Trong nhóm sắp xếp tăng dần trên trường Số báo danh

- Trên cột Điểm TB tính trị trung bình, thấp nhất, cao nhất.

KETQUA

PHONG_THI	SO_BAO_DANH	TOAN	VAN	TINHOC	DIEMTB
1	1	6.5	7.5	9.5	7.5
	2	7.5	8.5	9	8.2
	Summary for 'PHONG_THI' = 1 (2 detail records)				
	Avg				7.85
	Min				7.5
	Max				8.2
2	3	8.5	7.5	9	8.2
	4	7.5	5.5	7.5	6.7
	5	7.5	5.5	9	7
	Summary for 'PHONG_THI' = 2 (3 detail records)				
	Avg				7.3
	Min				6.7
	Max				8.2

Câu 6: Thực hiện các thao tác để chỉnh sửa lại báo cáo để tạo thành báo cáo hoàn chỉnh: gõ chữ tiếng việt, chỉnh phông chữ, màu sắc chữ...

BÀI 3:

Câu 1: Trong bảng Người mượn dưới đây, hãy cho biết đâu là:

- Các tên thuộc tính
- Chỉ ra một giá trị thuộc tính
- Đưa ra thông tin đầy đủ của một bản ghi trong bảng.

Bảng Người mượn

Số thẻ	Họ tên	Ngày sinh	Lớp
TV- 01	Nguyễn Long	1/11/1988	12C
TV- 02	Hoàng Văn Oanh	23/06/1989	12A
TV- 03	Hồ Quảng	12/09/1988	12B

Câu 2: Khóa là gì? Trong bảng trên nếu có bạn đề nghị dùng bộ thuộc tính Họ tên và Lớp làm khóa, em có đồng ý với ý kiến đó hay không? Vì sao?

----- HẾT -----